



wèi bīng
卫兵

noun · guard; sentry

Example Sentences

Wèi bīng zhàn zài mén kǒu yī dòng bù dòng
卫兵站在门口，一动不动。

The guard stood at the door without moving.

Liǎng míng wèi bīng zài gōng diàn wài xún luó
两名卫兵在宫殿外巡逻。

Two guards patrolled outside the palace.

Trace each character, then write the word on your own.

卫	卫	卫	卫	卫	卫														
兵	兵	兵	兵	兵	兵	兵	兵	兵	兵										